TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 211/2017/DS-PT
Ngày 06 - 9 - 2017
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự - Tranh chấp hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Lê Hồng Nước

Ông Đinh Chí Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Duyên, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Bùi Văn Thân, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 06/9/2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2017/TLPT- DS ngày 14 tháng 7 năm 2017 về việc "V/v Tranh chấp về hợp đồng dân sự – Tranh chấp hợp đồng dịch vụ"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 201/2017/QĐ-PT ngày 03 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Văn B, sinh năm 1950 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: ấp A1, xã A2, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: 1.Nguyễn Thị D, sinh năm 1984 (có mặt).

2.Trần Thanh P, sinh năm 1982

Người đại diện theo ủy quyền của anh P: chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1984 (Văn bản ủy quyền vào ngày 28/3/2017) có mặt.

Cùng địa chỉ: ấp K10, xã P1, huyện T2, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.Phan Thị K, sinh năm 1956 (vợ ông B) có mặt.

Địa chỉ: ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: ấp A1, xã A2, huyện T, tỉnh Đồng Tháp

2.Đặng Văn X, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L1, xã L2, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: ấp A3, xã A2, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người kháng cáo: ông Nguyễn Văn B là nguyên đơn; Anh Trần Thanh P và chị Nguyễn Thị D là bị đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện ngày 07/3/2016 của ông Nguyễn Văn B, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông B trình bày:

Vào ngày 18/8/2012, ông Nguyễn Văn B (hãng nước đá Th) và vợ chồng anh Trần Thanh P, chị Nguyễn Thị D có thỏa thuận sang nhượng tuyến đường giao bán nước đá cây và X ba gác với giá là 65.000.0000 đồng (Tuyến đường gồm các cơ sở bán nước đá lẻ từ ấp A3, xã A2 của huyện T đến chợ P2 của huyện T2). Kể từ ngày lập tờ sang nhượng, vợ chồng anh P, chị D không được bán nước đá cây cho các cơ sở trên tuyến đường này nữa. Hợp đồng sang nhượng không thời hạn.

Vào ngày 01/12/2012, giữa ông B và vợ chồng anh P, chị D tiếp tục ký kết hợp đồng sang nhượng lại cho ông B tuyến đường giao bán nước đá ủ cá với giá là 40.000.000 đồng. Điều kiện sang nhượng là vợ chồng anh P, chị D không được xay bán nước đá ủ cá ở bất cứ hãng nước đá nào khác mà chỉ được xay tại hãng của ông B. Giá nước đá xay là 14.000 đồng/01 cây, nếu giá điện tăng sẽ tăng theo giá điện.

Đến ngày 07/3/2016, anh P không thực hiện đúng theo cam kết, không lấy nước đá của ông B để bỏ cho các cơ sở. Ông B cho người đi bỏ, bán nước đá cho các cơ sở trên tuyến đường sang nhượng thì anh P ngăn cản.

Nay ông Nguyễn Văn B yêu cầu hủy các hợp đồng sang nhượng và yêu cầu vợ chồng anh Trần Thanh P, chị Nguyễn Thị D trả lại cho ông B số tiền sang nhượng từ hai hợp đồng nói trên là 105.000.000 đồng.

Đối với chiếc X ba gác mà hiện nay anh Đặng Văn X đã bán cho người khác với giá là 1.000.000 đồng, ông B thống nhất giá trị chiếc X. Ông B thống nhất việc anh X trả số tiền trên cho vợ chồng anh P, chị D. Bởi vì, ông B yêu cầu vợ chồng anh P, chị D trả lại 105.000.000 đồng, trong đó đã có giá trị của chiếc X.

* Tại Văn bản ý kiến ngày 27/6/2016 và ngày 27/12/2016 của anh Trần Thanh P và chị Nguyễn Thị D, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, chị D và anh P có chị D đại diện theo ủy quyền trình bày:

Anh Trần Thanh P và chị Nguyễn Thị D thừa nhận: vào ngày 18/8/2012 và ngày 01/12/2012 giữa ông B (hãng nước đá Th) với anh P, chị D có thỏa thuận ký hai hợp đồng như ông B khai. Anh P và chị D đã nhận của ông B tổng cộng số tiền là 105.000.000 đồng.

Sau khi ký hợp đồng, anh P mua lại nước đá của hãng nước đá Th của ông B để bỏ mối cho các cơ sở bán nước đá lẻ của anh X và ông Hiêm trên tuyến đường mà anh P, chị D đã chuyển nhượng. Ông B bỏ giá nước đá cây là 16.500 đồng/cây cho anh P, anh P đi bỏ lại cho các cơ sở là 20.500 đồng/01 cây, sau khi trừ chi phí anh P có lợi nhuận 2.000 đồng/01cây (trong khi giá nước đá của các hãng khác khoảng 9.000 đồng/01cây). Đến ngày 06/3/2016, do con rể ông B là anh C nợ tiền của chị D không trả nên hai bên xảy ra mâu thuẫn. Từ đó, vợ chồng anh P, chị D không lấy nước đá của ông B nữa.

Theo anh P và chị D, từ lúc thực hiện hợp đồng sang nhượng ngày 18/8/2012 và ngày 01/12/2012 đến ngày 06/3/2016, ông B đã thu lợi nhuận như sau:

Đối với nước đá cây của các cơ sở bán đá lẻ:

Từ ngày 18/8/2012 đến ngày 31/12/2015 là 40,5 tháng = 1.215 ngày x 60 cây/ngày x 7.500 đồng/cây (lợi nhuận so với giá của hãng khác) = 546.750.000 đồng.

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 06/3/2016 là 02 tháng = 60 ngày x 40cây/ngày x 7.500 đồng/cây = 18.000.000 đồng.

Đối với nước đá ủ cá:

Từ ngày 01/12/2012 đến ngày 06/3/2016 là 39 tháng = 1.170 ngày x 2.000 đồng/cây x 100 cây/ngày = 234.000.000 đồng.

Như vậy, ông B đã thu lợi nhuận tổng cộng là 798.750.000 đồng cao hơn so với giá trị hợp đồng. Theo anh P, chị D: đáng lý ra, ông B phải chia số tiền chênh lệnh này cho anh, chị mới phù hợp. Nhưng vợ chồng anh P, chị D không yêu cầu giải quyết phần lợi nhuận nói trên trong vụ án này. Nay ông B yêu cầu anh P và chị D hủy hợp đồng, anh chị phải trả lại cho ông B số tiền 105.000.000 đồng, anh P và chị D không đồng ý.

* Bà Phan Thị K (vợ ông B) trình bày: Bà K là người đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng tài sản hãng nước đá Th là của vợ chồng bà. Bà K thống nhất để chồng bà là ông Nguyễn Văn B đứng ra giao dịch với vợ chồng anh P, chị D. Bà K thống nhất để ông B đứng ra khởi kiện và yêu cầu vợ chồng anh P, chị D trả lại các khoản tiền từ 02 hợp đồng sang nhượng là 105.000.000 đồng cho ông B. Bà K không tranh chấp.

* Anh Đặng Văn X trình bày:

Anh X là người mượn X ba gác của ông B và lấy nước đá của anh P để đi bỏ lại cho các quán. Do X ba gác bị hư nên anh X bán với số tiền là 1.000.000 đồng. Nay anh X đồng ý trả lại số tiền 1.000.000 đồng này cho ông B. Đối với việc ông B và vợ chồng anh P, chị D ký hợp đồng sang nhượng nội dung như thế nào, anh X không biết. Từ trước đến nay, anh X chỉ lấy nước đá của anh P, không có lấy nước đá của ông B.

* Tại quyết định bản án sơ thẩm số 11/2017/DS – ST, ngày 07/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hủy Tờ sang nhượng ngày 18-8-2012 và Hợp đồng sang nhượng ngày 01-12-2012 giữa ông Nguyễn Văn B với vợ chồng ông Trần Thanh P và bà Nguyễn Thị D.

Buộc vợ chồng ông Trần Thanh P và bà Nguyễn Thị D trả lại cho ông Nguyễn Văn B 50% giá trị của Tờ sang nhượng ngày 18-8-2012 và Hợp đồng sang nhượng ngày 01-02-2012 là 52.500.000đ (Năm mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông X về việc trả cho ông B 1.000.000đ là giá trị chiếc X ba gác.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông B về việc giao cho vợ chồng ông P bà D 1.000.000đ của ông X trả giá trị chiếc X ba gác.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc vợ chồng ông Trần Thanh P và bà Nguyễn Thị D chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.625.000đ.

Ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.625.000đ. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.625.000đ theo biên lai thu số BM/2012 036058 ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Chi cục Thi hành án huyện T. Ông Nguyễn Văn B đã nộp đủ tiền án phí.

Ông Đặng Văn X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 100.000đ.

Bà Phan Thị K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/6/2017, ông Nguyễn Văn B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Ngày 16/6/2017, anh Trần Thanh P và chị Nguyễn Thị D kháng cáo bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Nguyễn Văn B kháng cáo yêu cầu anh Trần Thanh P, chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới trả cho ông B số tiền 105.000.000 đồng.

Anh Trần Thanh P và chị Nguyễn Thị D kháng cáo không đồng ý trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền 52.500.000 đồng.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Ông Nguyễn Văn B và anh Trần Thanh P, chị Nguyễn Thị D thống nhất: giữa hai bên có ký kết hợp đồng ngày 18/8/2012 và ngày 01/12/2012. Tổng giá trị của hai hợp đồng này là 105.000.000 đồng. Ông B đã giao cho anh P, chị D số tiền nói trên và anh P, chị D đã nhận xong. Hai hợp đồng này không có thời hạn.

Hai bên thực hiện đến ngày 06/3/2016 thì xảy ra mâu thuẫn và phát sinh tranh chấp.

[2] Ông B yêu cầu anh P, chị D trả lại cho ông số tiền 105.000.000 đồng vì anh P, chị D đã vi phạm thỏa thuận của hợp đồng. Anh P và chị D không đồng ý theo yêu cầu của ông B, vì ông B sang nhượng hai tuyến đường giao bán nước đá đã thu lợi nhuận tổng cộng là 798.750.000 đồng.

[3] Tờ sang nhượng ngày 18/8/2012 và hợp đồng chuyển nhượng ngày 01/12/2012 là giao dịch dân sự không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Các tuyến đường (thể hiện tại hợp đồng) giao bán nước đá mà hai bên thỏa thuận sang nhượng không phải là tài sản của anh P, chị D nên giao dịch nói trên giữa ông B và anh P, chị D là giao dịch dân sự vô hiệu, cần hủy hai hợp đồng này. Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu là không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập. Việc xác lập giao dịch này giữa ông B, anh P và chị D, cả hai bên đều có lỗi nên cả hai bên phải chịu hậu quả và thiệt hại dẫn đến giao dịch vô hiệu.

[4] Theo trình bày của ông B thì ông cũng có lợi nhuận sau khi sang nhượng các tuyến đường giao bán nước đá. Anh P và chị D cũng có lợi nhuận từ việc nhận số tiền 105.000.000 đồng từ ông B. Do đó, khi hủy hai hợp đồng nói trên sẽ không có thiệt hại xảy ra cho hai bên.

Hai hợp đồng nói trên là giao dịch dân sự vô hiệu, không được cơ quan có thẩm quyền cho phép và có lỗi của hai bên nên mỗi bên phải chịu trách nhiệm đối với lỗi của mình. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi số tiền 105.000.000 đồng và buộc anh P, chị D trả cho ông B số tiền 52.500.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ nhận xét trên cho thấy, ông Nguyễn Văn B kháng cáo yêu cầu anh Trần Thanh P, chị Nguyễn Thị D trả lại cho ông B số tiền 105.000.000 đồng; Đồng thời anh Trần Thanh P, chị Nguyễn Thị D không đồng ý trả lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền 52.500.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy cần điều chỉnh cách tuyên án của cấp sơ thẩm cho phù hợp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông B, anh P và chị D mỗi bên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 148 và Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 123 và Điều 137 của Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B và anh Trần Thanh P, chị Nguyễn Thị D.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện T.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B.

- Hủy Tờ sang nhượng ngày 18/8/2012 và Hợp đồng sang nhượng ngày 01/12/2012 giữa ông Nguyễn Văn B và vợ chồng anh Trần Thanh P, chị Nguyễn Thị D do giao dịch dân sự vô hiệu.

Buộc vợ chồng anh Trần Thanh P và chị Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền là 52.500.000 đồng (Năm mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Chấp nhận sự tự nguyện của anh Đặng Văn X về việc trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) là giá trị chiếc X ba gác.

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn B về việc giao cho anh P, chị D số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) do anh Đặng Văn X trả giá trị chiếc X ba gác.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí:

Ông Nguyễn Văn B phải chịu là 2.625.000 đồng. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.625.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng

án phí, lệ phí Tòa án số 036058 ngày 21/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Như vậy, ông Nguyễn Văn B đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trần Thanh P và chị Nguyễn Thị D phải chịu là 2.625.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Đặng Văn X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 100.000 đồng.

Bà Phan Thị K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sư phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 03696 ngày 12/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Anh Trần Thanh P và chị Trần Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sư phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 03712 ngày 20/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H.T;
- Chi cục THADS H.T;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM.HỘI ĐỒNTHẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒAG XÉT XỬ PHÚC THẨM
(Đã ký)

Phạm Thị Liên Hiệp